TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NHA TRANG** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/DS-ST
Ngày 13 tháng 6 năm 2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bảo Trâm
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Có
Ông Nguyễn Văn Bạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ
Địa chỉ: B N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số B đường C, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền số 26412/UQ-PVB ngày 25/11/2024). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1989
Địa chỉ: A Đ, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông* Phạm Minh H *trình bày:*

Ông Nguyễn Hữu N là Chuyên viên phát triển khách hàng SME, phòng Khách hàng doanh nghiệp - Chi nhánh K của Ngân hàng Đ (sau đây gọi tắt là P) theo Hợp đồng lao động số 27292/2021/HĐLĐ-PVB, loại hợp đồng không xác định thời hạn từ ngày 15/05/2021. Trong năm 2021, P cho ông N vay vốn theo chính sách ưu đãi lãi suất cho vay dành cho Cán bộ nhân viên 02 khoản vay sau:

- Khoản vay thứ nhất: Dựa trên Đề nghị tham gia chính sách cho vay ưu đãi và cam kết của CBNV (Áp dụng cho Cán bộ nhân viên vay theo Chính sách

ưu đãi 1) ngày 28/6/2021; Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 3006/2021/HĐTD/PVB-CNKH ngày 25/6/2021 và Thỏa thuận áp dụng lãi suất dành cho Cán bộ nhân viên số 3006/2021/CNKH ngày 01/7/2021, các bên thỏa thuận: Số tiền vay 100.000.000 đồng theo hình thức vay trả góp; Lãi suất cho vay là lãi suất áp dụng cho Cán bộ nhân viên của Ngân hàng theo Thỏa thuận lập ngày 01/4/2021, lãi suất tại thời điểm ký kết Thỏa thuận là 8,5%/năm; Mục đích sử dụng vốn vay: vay tiêu dùng; Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày 02/7/2021 đến ngày 01/07/2026; Hình thức nhận tiền vay: P chuyển khoản vào tài khoản của ông Nguyễn Đức A tại Ngân hàng T1 số 19026326300012 để thanh toán thay ông N tiền mua nội thất theo phiếu giao hàng ngày 25/6/2021; Phương thức trả nợ: trả nợ gốc trong 60 kỳ vào ngày 20 hàng tháng (số tiền gốc phải trả từ kỳ 01 đến kỳ 59 là 1.667.000 đồng, số tiền gốc phải trả của kỳ 60 là 1.647.000 đồng), nợ lãi được trả cùng ngày với nợ gốc; Ngày trả nợ đầu tiên là ngày 20/7/2021. Ngày 03/7/2021, P đã hoàn tất việc giải ngân toàn bộ khoản vay trên.

- Khoản vay thứ hai: Theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/12/2021, P cấp cho ông N cấp Thẻ tín dụng số thẻ 538742 xxxx 3628, loại Thẻ Cash back - Thẻ Shopping hạng Standard; Hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 36 tháng, kể từ tháng 01/2022 đến tháng 01/2025; Lãi suất: 18%/năm (mức lãi suất 18%/năm được áp dụng dành cho Nhân viên P theo Mục III Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định số 19312/QĐ-PVB ngày 09/10/2020 và nếu ông N nghỉ việc thì sẽ áp dụng mức lãi suất 25%/năm).

Đối với 02 khoản vay trên, P cho ông N vay tín chấp và thu nợ/trích nợ tự động từ tài khoản số 109000467933 của ông N tại P theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N đã thanh toán cho P tổng số tiền 39.415.938 đồng. Cụ thể, khoản vay thứ nhất: 36.896.478 đồng *(trong đó, tiền gốc là 26.693.517 đồng, tiền lãi là 10.202.961 đồng)* và khoản vay thứ hai là 2.519.460 đồng . Sau đó, ông N liên tiếp vi phạm các kỳ trả nợ, nghĩa vụ trả nợ, mặc dù P đã gởi nhiều văn bản nhắc nợ, cũng như đã tạo điều kiện cho ông N trả nợ đúng kỳ hạn nhưng đến nay ông N vẫn không thực hiện theo đúng cam kết. Hiện tại, ông N đã nghỉ việc nên không còn được hưởng mức lãi suất ưu đãi đối với khoản vay dành cho Cán bộ nhân viên P.

Do đó, P yêu cầu ông Nguyễn Hữu N thanh toán các khoản nợ sau:

- Khoản nợ thứ nhất: Đối với khoản nợ vay theo Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 3006/2021/HĐTD/PVB-CNKH ngày 25/6/2021 và Thỏa thuận áp dụng lãi suất dành cho Cán bộ nhân viên số 3006/2021/CNKH ngày 01/7/2021 của P: Số tiền nợ tính đến hết ngày 13/6/2025 là 116.528.366 đồng *(trong đó, nợ gốc là 73.305.709 đồng; lãi trong hạn là 21.914.592 đồng, lãi trên gốc quá hạn là 17.911.303 đồng, tiền phạt trên lãi chậm trả là 3.396.762 đồng)*. Ngoài ra, ông N còn phải thanh toán các khoản lãi, phí phát sinh tính từ ngày 14/6/2025 cho

đến khi trả hết nợ gốc cho P theo Giấy đề nghị cấp tín dụng và Thỏa thuận nêu trên.

- Khoản nợ thứ hai: Đối với khoản nợ liên quan đến Thẻ tín dụng số thẻ 538742 xxxx 3628, loại Thẻ Cash back - Thẻ Shopping hạng Standard theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/12/2021: Số tiền nợ tính đến ngày 13/6/2025 là 141.805.318 đồng *(trong đó, nợ gốc là 47.480.540 đồng; nợ lãi là 41.701.882 đồng; phí chậm thanh toán là 52.622.896 đồng)* và các khoản lãi, phí phát sinh tính từ ngày 14/6/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc cho P theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/12/2021, với mức lãi suất 25% dành cho đối tượng khách hàng còn lại được quy định tại Mục III Phụ lục 02 đính kèm Quyết định số 19312/QĐ-PVB ngày 09/10/2020.

- *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông* Nguyễn Hữu N *đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến Tòa nên không có lời trình bày.*

- Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn hiện đang sinh sống, cư trú tại thành phố N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung tranh chấp:

[2] Xét yêu cầu thanh toán theo các hợp đồng tín dụng:

[2.1] Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 3006/2021/HĐTD/PVB-CNKH ngày 25/6/2021; Thỏa thuận áp dụng lãi suất dành cho Cán bộ nhân viên số 3006/2021/CNKH ngày 01/7/2021 của P; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/12/2021 được lập giữa P và ông Nguyễn Hữu N trên cơ sở tự nguyện

của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng phù hợp quy định tại các điều 116, 117, 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, các điều 90, 91, 94, 118 Luật các tổ chức tín dụng nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, P xác định các ông, bà Nguyễn Lê Hải H1, Nguyễn Thị Phương L, Nông Khánh L1 không liên quan 02 khoản nợ vay của ông N tại P; việc ông N cung cấp thông tin của những các ông, bà trên nhằm mục đích để P liên hệ trong trường hợp không liên hệ được với ông N. Xét thấy các ông, bà trên không ký tên trong Hợp đồng tín dụng và các văn bản thỏa thuận khác giữa P với ông N; P không có tranh chấp, không yêu cầu gì đối với các ông, bà trên, vậy nên, các ông, bà trên không liên quan đến các khoản vay tín dụng giữa ông N và P trong vụ án này.

Xét thấy việc ông N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay, tiền lãi đúng hạn cho P là vi phạm các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết, xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của P; các bên có thỏa thuận về việc Ngân hàng có quyền áp dụng các biện pháp xử lý nợ để thu hồi nợ trước hạn trong trường hợp bị đơn vi phạm một trong các kỳ trả nợ. Vì vậy, việc P khởi kiện yêu cầu ông N phải thanh toán từ các hợp đồng trên là có căn cứ.

[2.2] Theo các tài liệu, quyết định về việc ban hành lãi suất, điều chỉnh mức lãi suất vay áp dụng tại từng thời kỳ và đối chiếu với với Bảng tính lãi thống kê chi tiết do P cung cấp thì số tiền ông N còn nợ của P tính đến hết ngày 13/6/2025 tổng cộng: 258.333.684 đồng, cụ thể:

- Đối với khoản nợ vay theo Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 3006/2021/HĐTD/PVB-CNKH ngày 25/6/2021: Nợ gốc: 73.305.709 đồng; nợ lãi trong hạn: 21.914.592 đồng; nợ lãi trên gốc quá hạn: 17.911.303 đồng và tiền phạt trên lãi chậm trả là 3.396.762 đồng.

- Đối với khoản nợ liên quan đến Thẻ tín dụng số thẻ 538742 xxxx 3628, loại Thẻ Cash back - Thẻ Shopping hạng Standard theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/12/2021: Nợ gốc: 47.480.540 đồng; nợ lãi là 41.701.882 đồng; phí chậm thanh toán: 52.622.896 đồng.

Căn cứ theo bảng kê tính lãi và các Quyết định điều chỉnh lãi suất từng thời kỳ tương ứng với từng khoản vay thấy rằng việc tính lãi, phí dịch vụ thẻ của P được thực hiện theo đúng hợp đồng, phù hợp theo từng giai đoạn điều chỉnh lãi suất, phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng nên có căn cứ để buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và phí sử dụng dịch vụ thẻ như trên.

Về tiền phạt trên lãi chậm trả: Tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng được xác lập sau ngày 01/01/2017 gồm: lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và trường hợp người đi vay không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ

gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng thì phải trả lãi chậm trả. Theo điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định: *"lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả"*. Căn cứ các quy định trên, có cơ sở chấp nhận số tiền phạt trên lãi chậm trả mà ông N phải thanh toán cho P của khoản vay tính đến thời điểm xét xử là 3.396.762 đồng.

Từ các phân tích trên, căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 90, 91 của Luật các tổ chức tín dụng và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt trên lãi chậm trả, phí sử dụng dịch vụ thẻ như trên cho P và tiếp tục phải chịu lãi, phí phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử là ngày 14/6/2025 cho đến khi thanh toán xong hết khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 47, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N. Cụ thể:

1.1. Buộc ông Nguyễn Hữu N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 3006/2021/HĐTD/PVB-CNKH ngày 25/6/2021 và Thỏa thuận áp dụng lãi suất dành cho Cán bộ nhân viên số 3006/2021/CNKH ngày 01/7/2021, tính đến hết ngày 13/6/2025 là 116.528.366 đồng *(trong đó, nợ gốc là 73.305.709 đồng; lãi trong hạn là 21.914.592 đồng, lãi trên gốc quá hạn là 17.911.303 đồng, tiền phạt trên lãi chậm trả là 3.396.762 đồng.*

Kể từ ngày 14/6/2025, ông N còn phải trả các khoản lãi, tiền phạt trên lãi chậm trả theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, các thỏa thuận lãi suất đã ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần Đ nêu trên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

1.2. Buộc ông Nguyễn Hữu N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền nợ của Thẻ tín dụng số thẻ 538742 xxxx 3628, loại Thẻ Cash back - Thẻ Shopping hạng Standard theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/12/2021, tính đến ngày 13/6/2025 là 141.805.318 đồng *(trong đó, nợ gốc là 47.480.540 đồng; nợ lãi là 41.701.882 đồng; phí chậm thanh toán là 52.622.896 đồng)*.

Kể từ ngày 14/6/2025, ông N còn phải trả các khoản lãi, phí phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/12/2021, với mức lãi suất 25% dành cho đối tượng khách hàng còn lại được quy định tại Mục III Phụ lục 02 đính kèm Quyết định số 19312/QĐ-PVB ngày 09/10/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

1.3 Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.917.000 đồng *(Mười hai triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng)*.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.199.000 đồng *(Năm triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền số 0003596 ngày 07/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.199.000 đồng *(Năm triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền số 0003596 ngày 07/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP. Nha Trang;
- Chi cục THADS TP. Nha Trang;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Bảo Trâm